

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/DS-ST

Ngày: 08 - 02 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự,
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Thành – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 389/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Tổ 14, ấp BT, xã BM, huyện CP, tỉnh AG (có mặt)

2. *Bị đơn:*

- Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1962 (có mặt)

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 23, ấp MT, xã MĐ, huyện CP, tỉnh AG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/5/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Năm 2018, bà L cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị L vay số tiền 550.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, thời hạn trả từ ngày 09/7/2018 đến ngày 25/7/2018, ông T có làm biên nhận nợ đề ngày 09/7/2018, mục đích vay để vợ chồng ông T, bà L đáo hạn ngân hàng và làm kinh tế gia đình. Ông T và bà L đã nhận đủ số tiền 550.000.000 đồng và trả lãi được 02 tháng với số tiền 40.000.000 đồng thì ngưng không trả lãi nữa. Cho đến nay, bà L nhiều lần yêu cầu trả nợ vay nhưng ông T và bà L chỉ hứa hẹn mà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Nay bà L yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà L có trách nhiệm L đới trả số tiền vốn vay 550.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn ông T và bà L vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến về vụ án.

Tại phiên tòa,

Ông T khai thống nhất đã ký biên nhận nợ đề ngày 09/7/2018, có vay của bà L nhiều lần với số tiền 550.000.000 đồng, mục đích để đáo hạn ngân hàng và làm kinh tế gia đình, đã đóng lãi cho bà L đến hết tháng 12/2018 với số tiền lãi tổng cộng là 65.000.000 đồng. Về tiền lãi kể từ tháng 01/2019 đến ngày xét xử (08/02/2021) thì chưa trả, ông T xin chỉ trả lãi 20.000.000 đồng. Do hoàn cảnh gia đình hiện đang khó khăn, ông T xin trả dần cho bà L 3.000.000 đồng/tháng đến khi thực hiện xong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì trả dứt nợ cho bà L. Về việc tính tiền lãi kể từ sau ngày xét xử (09/02/2021), ông T thống nhất tiếp tục trả lãi cho bà L với mức lãi suất 01%/tháng trên số tiền vốn vay 550.000.000 đồng.

Bà L khai ông T, bà L đã trả lãi đến hết tháng 12/2018, thực tế bà L chỉ nhận số tiền lãi 40.000.000 đồng, lãi suất thấp hơn so với thỏa thuận ban đầu 4%/tháng, chứ bà L không có nhận số tiền lãi 65.000.000 đồng như ông T đã khai. Số tiền chênh lệch 25.000.000 đồng là số tiền lãi mà ông T đã trả cho lần vay trước đó, không L quan đến lần vay mà bà L yêu cầu hiện nay. Tuy nhiên, để giải quyết nhanh chóng vụ án, bà L thống nhất khấu trừ cho ông T số tiền lãi 25.000.000 đồng. Nay bà L yêu cầu ông T và bà L có trách nhiệm L đới trả số tiền vốn vay 550.000.000 đồng. Về tiền lãi kể từ tháng 01/2019 đến ngày xét xử (08/02/2021), bà L yêu cầu tính mức lãi suất 01%/tháng, nhưng chỉ yêu cầu trả số tiền lãi 50.000.000 đồng. Tổng cộng tiền vốn, lãi tính đến ngày 08/02/2021 là 600.000.000 đồng. Bà L không đồng ý cho trả dần 3.000.000 đồng/tháng như đề nghị của ông T.

Bà L yêu cầu tiếp tục tính lãi kể từ ngày 09/02/2021 với mức lãi suất

1%/tháng trên số tiền vốn vay tương ứng, cho đến khi ông T và bà L trả xong số nợ vay.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án:

Giữa bà L và ông T, bà L có phát sinh giao dịch dân sự về hợp đồng vay tài sản trên thực tế, việc xác lập hợp đồng vay tài sản trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với các quy định pháp luật. Căn cứ Biên nhận nợ đề ngày 09/7/2018 và lời khai thừa nhận của ông T tại phiên tòa, có cơ sở xác định ông T và bà L có vay của bà L số tiền 550.000.000 đồng. Việc bà L yêu cầu tính lãi suất 1%/tháng là phù hợp với mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc ông T và bà L có trách nhiệm L đới trả cho bà L số tiền nợ vay 600.000.000 đồng, trong đó tiền vốn vay là 550.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử (08/02/2021) là 50.000.000 đồng. Tiếp tục tính lãi kể từ ngày 09/02/2021 với mức lãi suất 1%/tháng trên số tiền vốn vay tương ứng, cho đến khi ông T và bà L trả xong nợ vay cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa các đương sự về hợp đồng vay tài sản, bị đơn cư trú tại huyện CP, tỉnh AG nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không nêu rõ lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định chứng cứ trong vụ án: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông T và bà L, trong đó có nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng chứng cứ kèm theo là Biên nhận nợ đề ngày 09/7/2018, nhưng ông T và bà L không có ý kiến phản đối hay có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, có căn cứ để xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp Biên nhận nợ đề ngày 09/7/2018 là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[3] Về hợp đồng vay tài sản:

[3.1] Căn cứ nội dung Biên nhận nợ đề ngày 09/7/2018, lời khai của bà L và lời khai thừa nhận của ông T tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Giữa bà L và ông T có xác lập hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi, trong đó ông T vay của bà L số tiền vốn vay 550.000.000 đồng, thời hạn trả từ ngày 09/7/2018 đến ngày 25/7/2018, mục đích ông T vay để đáo hạn ngân hàng và làm kinh tế gia đình, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, ông T đã trả lãi cho bà L đến hết tháng 12/2018, chưa trả tiền vốn vay.

[3.2] Xét, hợp đồng vay tài sản giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại các điều 117, 118, 119 và 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vốn vay 550.000.000 đồng và tiền lãi là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Hợp đồng vay tài sản giữa bà L và ông T được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà L; mục đích ông T vay tiền để đáo hạn ngân hàng và làm kinh tế gia đình. Tuy Biên nhận nợ đề ngày 09/7/2018 chỉ có chữ ký của ông T, nhưng căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần buộc ông T và bà L có trách nhiệm L đới trả nợ vay cho bà L.

[4] Về việc tính lãi:

[4.1] Bà L và ông T thỏa thuận mức lãi suất ban đầu là 4%/tháng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã có điều chỉnh lại mức lãi suất, cụ thể từ tháng 7/2018 đến hết tháng 12/2018, ông T đã trả lãi cho bà L số tiền 40.000.000 đồng nên mức lãi suất dưới 20%/năm là phù hợp. Tại phiên tòa, bà L yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 01%/tháng là đúng quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và có lợi các bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.2] Kể từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (08/02/2021) là 02 năm 01 tháng 07 ngày. Số tiền lãi được tính như sau:

$550.000.000 \text{ đồng} \times 01\%/\text{tháng} \times (02 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 07 \text{ ngày}) = 138.783.000 \text{ đồng (làm tròn số)}$

Bà L đồng ý khấu trừ 25.000.000 đồng tiền lãi chênh lệch mà ông T khai đã trả lãi, chỉ yêu cầu ông T và bà L trả lãi trong khoảng thời gian này là 50.000.000 đồng. Xét, yêu cầu của bà L là có lợi cho các bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về ý kiến của ông T xin giảm lãi, yêu cầu chỉ tính lãi trong khoảng thời gian này là 20.000.000 đồng. Do không được bà L đồng ý nên yêu cầu này của ông T không được chấp nhận.

[5] Như vậy, ông T và bà L phải có trách nhiệm L đới trả cho bà L số tiền nợ vay tổng cộng là: 600.000.000 đồng, trong đó tiền vốn vay là 550.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (08/02/2021) là 50.000.000 đồng.

[6] Tại phiên tòa, bà L và ông T thống nhất tiếp tục tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (09/02/2021) với mức lãi suất 01%/tháng, tương ứng với số tiền vốn vay còn nợ, cho đến khi ông T và bà L trả xong số tiền vốn vay 550.000.000 đồng. Xét, sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông T và bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ và yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

Buộc ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm L đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền nợ vay tổng cộng là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), trong đó bao gồm:

- Tiền vốn vay: 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng);
- Tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (08/02/2021): 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (09/02/2021), ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm L đới trả cho bà Nguyễn Thị

Kim L số tiền lãi với mức lãi suất 01%/tháng (Một phần trăm trên tháng) tương ứng với số tiền vốn vay còn nợ, cho đến khi ông T và bà L trả xong số tiền vốn vay 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006528 ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Phú;
- CCTHADS huyện Châu Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Linh